TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2017/DS -PT
Ngày 08/8/2017
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Xuân Lộc

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền và ông Nguyễn Như Hiển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh B Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên

Trong ngày 08/8/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLPT- DS ngày 28/6/2017 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐ-PT ngày 26/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B – sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh B Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Luật sư Nguyễn Văn Q – Công ty Luật T, Đoàn Luật sư tỉnh B Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Công Đ – sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh B Giang (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu M, thị trấn C, huyện L, tỉnh B Giang (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2016) – có mặt

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh B Giang

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện L: Ông Bạch Đức H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (văn bản ủy quyền ngày 03/3/2015) – có đơn xin xét xử vắng mặt

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh B Giang

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã T: Ông Nguyễn Thành D – Phó Chủ tịch UBND xã (văn bản ủy ngày 12/01/2017) – có đơn xin xét xử vắng mặt

3.3. Ông Lâm Sinh V, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh B Giang (có mặt)

3.4. Anh Lâm Trung K, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh B Giang (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh K: Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn trong vụ án (Văn bản ủy quyền ngày 28/01/2016) – có mặt

3.5. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1960

3.6. Chị Trần Thị Vân A, sinh năm 1984

3.7. Chị Trần Thị L, sinh năm 1987

3.8. Chị Trần Thị Kiều O, sinh năm 1992

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, chị Vân A, chị L, chị O: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu M, thị trấn C, huyện L, tỉnh B Giang (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2016) – có mặt

3.9. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952 (vắng mặt)

3.10. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Ông T, ông N đều địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh B Giang

3.11. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Vi, xã T, huyện L, tỉnh B Giang (có mặt)

3.12. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1971 (vắng mặt)

3.13. Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1951 (vắng mặt)

3.14. Ông Nguyễn Viết C, sinh năm 1956 (vắng mặt)

3.15. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Ông Q, ông L, ông C, bà L đều địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh B Giang

3.16. Chị Đoàn Thị Kh, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Tr, xã T, huyện L, tỉnh B Giang (có mặt)

3.17. Chị Lâm Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh B Giang (vắng mặt)

3.18. Anh Lâm Văn Th, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện L, tỉnh B Giang (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu khác có trong hồ sơ, N dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2012 và các lời khai tiếp theo sau, nguyên đơn là bà Hoàng Thị B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Công Th trình bày: Năm 1979 bà B ly hôn với ông N ở Thôn Đ, xã T, huyện L. Do có nhu cầu về đất ở, nên khoảng tháng 2/1983 bà làm đơn đề nghị thôn Đ chia cắm đất, sau đó bà được giao 1.320m2 đất tại xứ đồng L, thôn Đ. Nhưng khi giao không có quyết định giao đất, không có giấy tờ gì. Tại thời điểm giao đất lúc bấy giờ có ông Lê Văn Nh, ông Lê Văn Kh và ông Nguyễn Văn T đều là cán bộ thôn Đ, xã T giao cho bà và bà nhờ anh em họ hàng dựng 01 căn nhà 3 gian chôn chân lợp dạ, trát tường đất.

Cuối năm 1985 bà đi kết hôn với ông Lâm Sinh V ở P, S, Bắc Giang. Nhà đất của bà ở Đ bà nhờ bà Th trông giữ hộ (nói miệng không giấy tờ gì). Do điều kiện ở xa, ngày 25/9/2011 bà về thôn Đ, xã T xem lại khu đất cũ mà trước đây bà cho bà Th ở nhờ và trông giữ hộ thì không thấy bà Th ở nữa và ngôi nhà 3 gian không còn. Gia đình ông Trần Công Đ ở liền kề đã phá, lấn chiếm đất và làm nhà ở mới lên chính mảnh đất của gia đình bà. Bà yêu cầu gia đình ông Đ chuyển đi nơi khác để trả đất cho bà, nhưng gia đình ông Đ không trả. Ngày 14/5/2012 bà viết đơn lên UBND xã T hòa giải và giải quyết, nhưng ông Đ không trả.

Nay bà B yêu cầu gia đình ông Trần Công Đ phải trả diện tích đất 1320m2 trị giá 257.400.000đ tại xứ đồng Thôn Đ, xã T, huyện L; trên đất có 01 nhà 03 gian chôn chân lợp dạ chát tường đất trị giá 30.00.000đ; một nhà bếp trị giá 10.000.000đ; hai tấn phân trâu trị giá 5.000.000đ. Tổng cộng là 302.400.000đ. Bà B thừa nhận diện tích đất trên từ trước đến nay chưa được cơ quan chuyên môn cấp giấy tờ gì và đến nay bà cũng không cung cấp được chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

Bị đơn là ông Trần Công Đ và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là ông Nguyễn Văn H trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp ông nhận chuyển

nhượng từ bà Phạm Thị Th vào cuối năm 1990 với giá 800.000đ, đầu năm 1991 ông mới trả đủ số tiền cho bà Th, bà Th mới viết giấy chuyển nhượng cho ông, nhưng không có xác nhận của địa phương. Khi nhận chuyển nhượng trên đất có 02 gian nhà chát tường đất lợp lá mía. Đến năm 2001 UBND huyện L mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hộ gia đình ông với diện tích 1.371m^2 đất (trong đó có 360m^2 đất ở và 1.011m^2 đất vườn) tại Thôn Đ, xã T, huyện L. Gia đình ông làm nhà sinh sống và trồng các loại cây ăn quả trên đất từ đó đến nay. Bà B kiện đòi gia đình ông trả diện tích 1320m^2 đất, 01 nhà 03 gian chôn chân, 01 nhà bếp, 02 tấn phân trâu ông không nhất trí. Ông nhận chuyển nhượng từ bà Th, gia đình sử dụng ổn định không có tranh chấp mới được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Th trình bày: Nhất trí với trình bày của ông Trần Công Đ là chồng bà.

Bà Phạm Thị Th trình bày: Năm 1984 bà B chuyển nhượng cho bà khoảng 3 sào đất, trên đất có 2 gian nhà vách lợp dạ trát tường đất với giá 500.000đ và 50 kg thóc, ngoài ra bà còn cho bà B mấy cái áo. Bà ở trên đất này ổn định không làm phát sinh tài sản gì thêm và hàng năm vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước. Năm 1991 bà chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích trên cho gia đình ông Trần Công Đ với giá 800.000đ, hai bên có viết giấy ký kết. Bà xác định diện tích đất hiện nay bà B và ông Đ đang tranh chấp là trước đây bà B chuyển nhượng cho bà, bà không có ý kiến yêu cầu gì.

Ông Lâm Sinh V trình bày: Năm 1985 ông kết hôn với bà B, sau khi kết hôn bà B về chung sống với ông tại P, S. Do di dân trường bắn TB1, nên năm 2008 gia đình ông về L, G, L ở cho đến nay. Ông xác định 1320m^2 đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của bà B, ông không có yêu cầu đề nghị gì, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Lâm Trung K trình bày: Anh là con riêng của bà B, năm 1985 mẹ anh đi kết hôn anh theo mẹ, được mẹ anh kể là mẹ anh có 5 sào đất vườn và nhà tại thôn Đ, xã T cho bà Th ở nhờ trông coi hộ. Mẹ anh đã yêu cầu ông Đ phải trả, nhưng không trả. Nay anh ủy quyền toàn bộ cho bà B mẹ anh đại diện.

Chị Trần Thị Kiều O, Trần Thị L và Trần Thị Vân A trình bày: Các chị là con của ông Đ, các chị sinh ra và lớn lên trên mảnh đất mà bố mẹ các chị đang ở, từ trước đến nay gia đình ở và sinh sống trên đất ổn định. Nay bà B kiện đòi đất

và tài sản trên đất các chị không nhất trí, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N trình bày: Vào năm 1983 ông T làm thư ký, ông Nh làm đội trưởng của Đội sản xuất, Hợp tác xã Thôn Đ. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội xã viên nhất trí cắm đất cho bà B, thời gian này giao đất cho bà B và các xã viên khác không có quyết định, mà hàng năm chỉ có báo cáo diện tích để hợp tác xã biết diện tích đất. Sau này hợp tác xã Đ giải thể các tài sản chưa giao cho xã viên đều giao khoán hết theo chính sách của nhà nước. Bà B được giao đất và sau này chuyển nhượng cho ai các ông không biết.

Chị Lâm Thị H, anh Lâm Văn Th trình bày: Anh chị là con của bà B, sau khi anh chị lớn lên có nghe bà B nói được hợp tác xã thôn Đ, xã T giao và cắm đất vào năm 1984. Sau đó bà B đi kết hôn với ông V, có nói cho bà Th ở nhờ và trông giữ hộ tài sản. Nay bà B kiện đòi ông Đ thì các anh chị không có yêu cầu đề nghị gì.

UBND huyện L, do ông Bạch Đức H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2001 ông Trần Công Đ ở Thôn Đ, xã T, huyện L được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ vào sổ cấp giấy 02397/QSDĐ/QĐ số 103/QĐ-UB (H) ngày 29/3/2001. Diện tích được cấp 1371 m^2 (trong đó, đất ở 360m^2, đất vườn 1011m^2); thời hạn sử dụng: Lâu dài. Việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Đ do UBND xã T lập đầy đủ thành phần hồ sơ, đúng quy trình, trình tự thủ tục về cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân theo thời điểm cấp GCNQSDĐ (Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính). Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

UBND xã T, huyện L, do ông Nguyễn Thành D- Phó Chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền trình bày: Hai hộ gia đình ông Trần Công Đ và bà Nguyễn Thị B đang có tranh chấp về đất và tài sản trên đất. Ông được biết gia đình ông Trần Công Đ thường xuyên ở trên diện tích đất hiện đang tranh chấp, gia đình ông Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ từ năm 1991 đến nay. Năm 2001 UBND xã T đã triển khai đến các thôn bản, thông báo cho các hộ dân, để lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, trong đó có gia đình ông Trần Công Đ ở thôn Đ, xã T. Về trình tự, thủ tục để xét cấp giấy cho hộ ông Đ xác định đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 không có tranh chấp, căn cứ theo Luật đất đai năm 1993

được cấp GCNQSDĐ. Nguồn gốc đất trước khi ông Đ sử dụng thì đất trước đây thuộc ban quản lý hợp tác xã thôn Đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

I/ Điều luật áp dụng: Áp dụng Điều 166, 303 Luật đất đai. Điều 138, 256, 265 Bộ luật dân sự. Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 85, 91, 147, 149, 227, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án

II/ Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B do ông Trần Công Th đại diện

Bác toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị B do ông Trần Công Th đại diện kiện đòi 1320m^2 diện tích đất trị giá 257.400.000đ; một nhà 03 gian chôn chân lợp dạ chát tường đất trị giá 30.000.000đ, một nhà bếp trị giá 10.000.000đ, hai tấn phân trâu trị giá 5.000.000đ. Địa chỉ: Thôn Đ, T, L, B Giang. Tổng trị giá tài sản là 302.400.000đ đối với hộ ông Trần Công Đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, lệ phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật Đ.

Ngày 17/5/2017 bà Nguyễn Thị B nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng buộc ông Trần Công Đ phải trả lại cho bà diện tích 1.320m^2 đất, 01 nhà 3 gian chôn chân lợp dạ chát tường, 01 nhà bếp và 2 tấn phân trâu tại thôn Đ – T để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết với nhau được về vụ án.

Luật sư Nguyễn Văn Q là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B đề nghị hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đ; chấp nhận kháng cáo của bà B, xác định 1320 m^2 đất tại Thôn Đ, xã T, huyện L là của bà B.

Ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của gia đình ông Đ, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, việc UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đ là hợp pháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, để không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B Thì thấy: Bà B khai bà được Đội sản xuất, hợp tác xã thôn Đ giao cho bà 1320m^2 đất năm 1983 và bà đã làm nhà 3 gian chôn chân chát đất lợp dạ, 1 nhà bếp. Khi đội sản xuất giao đất không có quyết định, không có giấy tờ gì. Năm 1985 bà đi lấy chồng ở trên S, Bắc Giang bà có cho bà Th ở nhờ. Đến năm 1991 bà Th bán nhà đất này cho ông Đ như thế nào bà không biết.

[2] Căn cứ lời khai của các bên đương sự, lời khai của người làm chứng thì xác định được gia đình ông Đ đã ở trên diện tích đang tranh chấp từ năm 1991 và quản lý sử dụng liên tục đến nay, hàng năm nộp thuế quyền sử dụng đất. Năm 2001 gia đình ông Trần Công Đ được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1371m^2. UBND xã T và UBND huyện L đều xác định việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Đ là làm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nên không có căn cứ để hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ gia đình ông Trần Công Đ theo như đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B.

[3] Việc bà Nguyễn Thị B khai được Đội sản xuất giao đất ở, nhưng không tài liệu chứng minh, theo Quyết định số: 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước thì Đội sản xuất không có quyền giao đất ở . Vì vậy, nếu Đội sản xuất thời kỳ đó có giao đất cho bà B cũng thuộc trường hợp giao trái pháp luật. Xác định bà B chưa bao giờ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất ở Thôn Đ, xã T, huyện L. Mặt khác, bà B cũng không thực hiện quyền quản lý, sử dụng của mình và không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

[4] Đối với việc bà Th khai mua đất của bà B năm 1984 và bán cho ông Đ năm 1991 cũng là trái với các quy định của Luật đất đai năm 1987 và Quyết định số: 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước.

[5] Các tài sản gồm 01 nhà 3 gian chôn chân lợp dạ chát tường, 01 nhà bếp và 2 tấn phân trâu tại Thôn Đ, xã T, huyện L thì đã không còn từ trước khi bà B khởi kiện yêu cầu ông Đ trả và bà B cũng không xuất trình được căn cứ chứng minh, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của bà B là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xác định bà Nguyễn Thị B chưa bao giờ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất ở tại thôn Đ, xã T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu đòi đất của bà B là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B theo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

[7] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B là người cao tuổi phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Vì vậy, cần hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi soát xét bản án, tại phần quyết định áp dụng Điều 303 Luật đất đai là không đúng, mà thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 203.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B; giữ nguyên bản án sơ thẩm

Áp dụng các điều 166, 203 của Luật đất đai. Các điều 138, 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B

1. Bác toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị B kiện đòi 1320m^2 diện tích đất trị giá 257.400.000đ; một nhà 03 gian chôn chân lợp dạ chát tường đất trị giá 30.000.000đ, một nhà bếp trị giá 10.000.000đ, hai tấn phân trâu trị giá 5.000.000đ.

Địa chỉ: Thôn Đ, T, L, B Giang. Tổng trị giá tài sản là 302.400.000đ đối với hộ ông Trần Công Đ.

2. Về án phí: Trả lại bà Nguyễn Thị B 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số: AB/2010/003497 ngày 06/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Trả lại bà Nguyễn Thị B 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số: AA/2015/0000913 ngày 17/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký Đã ký

Nguyễn Như Hiển **Phạm Thị Minh Hiền** **Lương Xuân Lộc**